

Số: 39 /NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 - nguồn ngân sách địa phương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/QH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 38./NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 - nguồn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 37./NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022” .

Xét Tờ trình số 4163/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về Kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022 - nguồn ngân sách địa phương như sau:

1. Nguyên tắc chung bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2022 - nguồn ngân sách địa phương

a) Việc bố trí vốn ngân sách địa phương năm 2022 phải đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

b) Danh mục dự án bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2022 chi tiết theo từng ngành, lĩnh vực phải thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá mức vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt trừ đi kế hoạch năm 2021, phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2022.

d) Việc phân bổ vốn phải bảo đảm theo thứ tự ưu tiên sau:

- Ưu tiên bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có);

- Bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng; dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022 để phát huy hiệu quả đầu tư;

- Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư theo tiến độ được phê duyệt;

- Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; trong đó phần đầu giảm thời gian thực hiện và bố trí vốn các dự án nhóm B, nhóm C so với thời gian tối đa được phép quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, sớm đưa công trình vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư;

- Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới thật sự cần thiết để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, phục vụ đời sống của người dân, trong đó ưu tiên cho các dự án đã có đủ thủ tục đầu tư, được chuẩn bị kỹ để sẵn sàng triển khai thực hiện.

2. Danh mục dự án và mức vốn bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2022 - nguồn ngân sách địa phương

a) Nguồn vốn ngân sách tỉnh

- Đối với các dự án tỉnh quản lý: Danh mục dự án, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và mức vốn bố trí cho từng dự án, nhiệm vụ được phân bổ theo các nguyên tắc quy định tại mục 1 nêu trên.

- Đối với các dự án huyện quản lý: Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các chương trình mục tiêu đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Các địa phương chịu trách nhiệm giao kế hoạch vốn chi tiết (đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Chính trang đô thị) và đề xuất cấp thẩm quyền bố trí vốn (đối với Chương trình hỗ trợ khác) cho các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực đúng quy định pháp luật theo nguyên tắc quy định tại mục 1 nêu trên, bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng.

b) Nguồn vốn ngân sách huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố và khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công năm 2022, Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giao kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2022 phù hợp, bảo đảm bố trí vốn tập trung và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

3. Giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 - nguồn ngân sách địa phương

Tổng số Kế hoạch đầu tư công năm 2022 - nguồn ngân sách địa phương là 3.230,38 tỷ đồng, trong đó:

a) Phân bổ theo nguồn vốn

- Ngân sách tập trung 536,58 tỷ đồng.
- Nguồn thu sử dụng đất 988 tỷ đồng.
- Xổ số kiến thiết 1.650 tỷ đồng.
- Nguồn bội chi ngân sách địa phương 55,8 tỷ đồng.

b) Phân bổ theo cấp quản lý

- Ngân sách tỉnh 2.605,5 tỷ đồng, trong đó:
 - + Tỉnh quản lý 1.446,5 tỷ đồng, gồm:
 - * Chuẩn bị đầu tư 20 tỷ đồng.
 - * Thực hiện dự án 1.426,5 tỷ đồng (Dự án chuyển tiếp 883,57 tỷ đồng; Dự án khởi công mới 520,32 tỷ đồng; Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện 22,61 tỷ đồng).
 - + Tỉnh hỗ trợ mục tiêu 1.159 tỷ đồng, gồm:
 - * Xây dựng nông thôn mới 614,6 tỷ đồng.
 - * Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị) 255 tỷ đồng.
 - * Hỗ trợ khác 289,4 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện, thị xã, thành phố 624,88 tỷ đồng.

(Đính kèm phụ lục)

4. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tình hình triển khai, được thực hiện:

a) Phân khai chi tiết các công trình cụ thể trong phạm vi kế hoạch vốn của năm đối với các đề án, dự án, chương trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

b) Điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án có khối lượng thực hiện thấp hơn kế hoạch được giao cho các dự án có khối lượng thực hiện cao hơn kế hoạch vốn được giao;

c) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện các dự án khi có nhu cầu và có quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 2 thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận: *Xh*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- TTTU;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, tp;
- Báo Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.



Nguyễn Thành Tâm

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 - NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND) ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

Đơn: Triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khối công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Ghi chú	
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: Dự năm 2021			
TỔNG CỘNG																		
A	NGÂN SÁCH TỈNH																	
A.1	TỈNH QUẢN LÝ																	
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																	
II	THỰC HIỆN DỰ ÁN																	
III	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP																	
III.1	QUỐC PHÒNG																	
1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	tu 04 cửa khẩu (Chàng Rộc, Kà Tum, Tân Nam, Phước Tân) và Trung tâm chỉ huy tại BÇ CHBĐBP tỉnh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Lắp đặt mới	2021-2022		119/QĐ-SKHDT 22/4/2021	36.300	36.300	44.398	1.881	10.000	10.000	26.300	
III.2	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI																	
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh	TP. TN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004692	041		2018-2022		291/QĐ-BCA-1001 03/5/2019	170.500	170.500	308.191	2.752	167.378	47.025	55.000	
2	Mở rộng trụ sở làm việc Công an thị xã Trảng Bàng	Công an tỉnh	Phường Trảng Bàng- Thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004692	041	Xây dựng mới và mở rộng trụ sở làm việc. Diện tích xây dựng 775m ²	2021-2022		94/QĐ-SKHDT 26/9/2021	32.000	32.000	35.612	2.688	10.000	10.000	17.500	
3	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh	Phường Hiệp Ninh, TPTN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004692	041	1.530m ²	2021-2022		140/QĐ-SKHDT 26/5/2021	13.500	13.500	14.879	64	5.000	5.000	7.500	
III.3	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP																	
1	Trường THPT Lý Thường Kiệt	BQLDA ĐTXD tỉnh	Phường Long Hòa, thị xã Hòa Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846253	074	Sửa chữa các khối hiện trạng các hạng mục phụ trợ, bổ sung hệ thống PCCC	2021-2022	1433/QĐ-UBND 10/7/2020	312/QĐ-SKHDT 9/11/2020	12.400	12.400	13.737	469	11.000	11.000	1.400	
2	Trường THPT Tân Châu	BQLDA ĐTXD tỉnh	Thị trấn Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846352	074	Diện tích 1.572m ²	2021-2022	1542/QĐ-UBND 20/7/2020	04/QĐ-SKHDT 12/01/2021	14.700	14.700	16.362	1.061	8.000	8.000	6.700	
3	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	BQLDA ĐTXD tỉnh	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846251	074	Xây mới khối hành chính, cải tạo, sửa chữa các khối phòng hiện trạng thành phòng học và phòng chức năng	2021-2022	1538/QĐ-UBND 20/7/2020	385/QĐ-SKHDT 22/12/2020	7.200	7.200	7.964	626	6.000	6.000	1.000	
4	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	BQLDA ĐTXD tỉnh	xã Trường Mỹ, huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846250	074	Sửa chữa các khối hiện trạng, xây mới 06 phòng học, xây mới một phần sân bê tông và mương thoát nước	2021-2022	1346/QĐ-UBND 01/7/2020	14/QĐ-SKHDT 19/01/2021	15.600	15.600	17.373	2.275	8.000	8.000	2.000	
III.4	Y.TE, DẪN SÓ VÀ GIA ĐÌNH																	
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD tỉnh	TP Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7682217	132	Nâng cấp, sửa chữa	2019-2022		2657/QĐ-UBND 30/10/2018	22.000	22.000	91.279	9.344	65.000	5.000	15.000	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/nhàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QP đầu tư (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư trong báo giải ngân 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khế hoạch đầu tư năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí		
2	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	BQLDA DTXD tỉnh	Phường 4, thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846248	131	Khởi nhà chính diện tích 3.35m ² ; Hàng mìn hạ tầng kỹ thuật, cung cấp trang thiết bị	2021-2023	1880/QĐ-UBND 27/8/2020	3063/QĐ-UBND 17/12/2020	42.000	46.747	12.000	4.287	12.000	27.000	
3	Nâng cấp bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi	BQLDA DTXD tỉnh	xã Thái Bình huyện Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846247	132	Diện tích 1.100m ²	2021-2022	1541/QĐ-UBND 20/7/2020	39/QĐ-SKHDT 01/02/2021	13.000	14.929	7.000	7.10	7.000	6.000	
4	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	BQLDA DTXD tỉnh	Phường 4, thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846249	139	Khởi nhà chính, công, hàng rào, sân, hệ thống cấp và thoát nước...	2021-2022	1881/QĐ-UBND 27/8/2020	430/QĐ-SKHDT 31/12/2020	9.000	12.951	8.000	304	8.000	3.700	
5	Nâng cấp khoa khám - cấp cứu - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	BQLDA DTXD huyện Châu Thành	thị trấn Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7873621	132	Diện tích 559m ²	2021-2022	1537/QĐ-UBND 20/7/2020	431/QĐ-SKHDT 31/12/2020	17.000	18.726	2.283	0	0	6.000	
6	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	BQLDA DTXD huyện Dương Minh Châu	thị trấn Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7864044	132	Diện tích 1.513m ²	2021-2022				18.000	20.878	624	9.000	9.000	
II.1.5	VĂN HÓA, THÔNG TIN										18.000	20.878	624	9.000	9.000		
a	VĂN HÓA										18.000	20.878	624	9.000	9.000		
1	Thành lập Long Giang	BQLDA DTXD huyện Bến Cầu	xã Long Giang, huyện Bến Cầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7872713	161	Xây dựng đến tho kê hoạch nhà trong bãi....	2021-2022	2001/QĐ-UBND 11/9/2020	362/QĐ-SKHDT 30/11/2020	5.000	5.906	281	2.500	2.500	2.500	
2	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện, khuôn đất 500 chổ ngồi, sân bóng đá, đường chạy điền kinh và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA DTXD huyện Châu Thành	xã Trại Bình, huyện Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7873770	161	Khuôn đất 500 chổ ngồi, đường chạy vòng quanh sân bóng đá, các hạng mục phụ trợ....	2021-2022	2080/QĐ-UBND 18/9/2020	406/QĐ-SKHDT 31/12/2020	13.000	14.972	343	6.500	6.500	6.500	
II.1.6	HAO VỆ MÔI TRƯỜNG										414.190	1.841.714	35.616	242.009	107.972	172.970	
a	MÔI TRƯỜNG										386.690	1.740.649	29.551	233.545	106.427	161.240	
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	UBND thành phố Tây Ninh	thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7232853	262	5.000 m ³ /ngày	2018-2023		835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018; 3147/QĐ-UBND 22/11/2021 (đề)	66.090	355.590	27.000			44.580	
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m ³ /ngày - giai đoạn 1	BQLDA DTXD huyện Trảng Bàng	An Tịnh, Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7782425	262	10.000 m ³ /ngày	2019-2022		2362/QĐ-UBND 31/10/2019	72.000	107.730	12.730	54.500	31.254	14.300	
3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang (gia vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	BQLDA GMS	Mộc Bài	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7388314	278	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m ³ /ngày, hệ thống xử lý nước thải 5000m ³ /ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2022		140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012; 945/QĐ-UBND 11/5/2020 (đề); 2643/QĐ-UBND 28/10/2020 (đề)	73.000	1.075.290	94.872	18.000	18.000	22.360	
4	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	BQLDA DTXD tỉnh	thị xã Hòa Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7818178	262	đầu tư nhà máy nước thải công suất 12.000m ³ /ngày, đèn và các đường ống thu gom nước thải	2020-2022		1249/QĐ-UBND 22/6/2020	130.000	150.884	14.476	39.173	39.173	60.000	
5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1	BQLDA DTXD tỉnh	huyện Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7818179	262	đầu tư nhà máy nước thải công suất 2.700m ³ /ngày đêm và các đường ống thu gom nước thải	2020-2022		3265/QĐ-UBND 31/12/2020	45.000	51.155	2.345	18.000	18.000	20.000	
6	TÀI NGUYÊN										27.500	101.065	6.065	8.464	1.545	11.730	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (giấy chính thức có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khối công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Chi chú
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: Dự năm 2021		
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	Sở Tài nguyên Môi trường	toàn tỉnh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7686806	332	Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và trên khai thác thông tin đất đai.....	2018-2023		3159/QĐ-UBND 12/21/2016	27.500	101.065	6.065	8.464	1.545	11.730	
II.1.7	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ										1.259.500	4.741.397	334.765	2.898.934	631.128	543.400	
a	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN										79.500	87.508	758	11.800	11.800	21.700	
1	Kênh tiêu T12 - 17	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7878955	283	Tiểu 650 ha	2021-2023	155/QĐ-SKHDT 15/6/2021		52.500	58.274		3.300	3.300	10.000	
2	Làm mới và gia cố kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung công trình từ trạm tưới K1+299	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	sở Trà Vinh huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7841881	283	Làm mới và gia cố kênh TN19-1	2021-2022	1348/QĐ-UBND 01/7/2020	304/QĐ-SKHDT 03/11/2020	2.700	2.991	142	500	500	1.100	Đơn vị đang trình điều chỉnh thời gian thực hiện
3	Làm mới công trình tiêu thoát K19+800 kênh chính Tân Hưng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Tân Phong huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7847952	283	Bổ sung 02 công D200 dài 4 km, Nạo vét kênh T13 dài 1.380m; Nạo vét kênh T1-2-1 dài 1.600m	2021-2022	1624/QĐ-UBND 30/7/2020	406/QĐ-SKHDT 30/12/2020	7.800	8.656	603	2.000	2.000	4.000	
4	Xây mới thiết canh lúa - BQL Dầu Tráng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7847953	282	Xây mới 02 bệng canh lúa cỡ 9 đang, diện tích 152m ²	2021-2022	1530/QĐ-UBND 17/7/2020	386/QĐ-SKHDT 22/12/2020	4.500	4.988	13	2.000	2.000	1.600	
5	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thước Đê án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	UBND huyện Tân Biên	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7857275	282	Trồng mới 90 ha.....	2021-2025	2827/QĐ-UBND 01/11/2021 (dề)	201/QĐ-SKHDT 28/7/2021	12.000	12.599		4.000	4.000	5.000	
b	GIAO THÔNG										1.023.000	4.478.711	323.918	2.821.732	554.676	445.700	
1	Nâng cấp, mở rộng DT 782 - DT 784 (cờ ngã ba huyện trạnh QL.223 đến ngã tư Tân Bình)	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7667977	292	46.205 km BTN	2018-2021		2557/QĐ-UBND 31/10/2017, 825/QĐ-UBND 09/4/2021 (dề)	220.000	1.271.910	106.176	1.058.700	90.800	129.200	Đơn vị đang trình điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
2	Đường Đất Sét - bèn Cui	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7314521	292	13.729 km BTN, cầu BTCT 18,6m	2018-2022		2517/QĐ-UBND 27/10/2017, 2466/QĐ-UBND 14/11/2019 (dề)	170.000	517.902	31.718	370.000	55.000	115.000	
3	Cầu An Hòa	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7239531	292	cầu BTCT 1-452,31m	2019-2022		1842/QĐ-UBND 24/7/2018	106.000	399.215	37.476	291.676	71.676	34.300	
4	Đường Trần Phú (đoạn từ cầu số 7 nối ở Tòa Thành đến QL.223)	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Hòa Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7536693	292	Đài 6,764 km	2020-2023		2184/QĐ-UBND 08/10/2019	90.000	199.454	18.132	172.400	70.000	20.000	
5	Nâng cấp, mở rộng DT 794-DT 792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Kiều Chang Riéc)	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Tân Ninh, Tân Châu, Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7719935	292	Đài 45.482,48m	2019-2022		734/QĐ-UBND 26/3/2019	51.000	669.345	36.574	438.200	14.700	20.000	
6	Đường DT 794 đoạn từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (gần đoạn 2)	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7684671	292	Đài 16km	2020-2024		2688/QĐ-UBND 03/11/2020	70.000	499.942	58.113	180.000	60.000	10.000	KH vốn NSTW năm 2022 là 65 tỷ đồng
7	Nâng cấp, mở rộng DT 795	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Tân Biên-Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7866621	292	Đài 45,8km	2021-2024		1036/QĐ-UBND 11/05/2021	48.000	608.974		138.256	20.000	28.000	KH vốn NSTW năm 2022 là 70 tỷ đồng
8	Nâng cấp, mở rộng đường Cẩm An - Lãng Cát	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	xã Cẩm Giang huyện Gò Dầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846789	292	Đài 5,416,59m	2020-2022		265/QĐ-SKHDT 19/10/2020	38.000	44.997	5.506	20.000	20.000	18.000	
9	Đường DH 803 - Tân Hòa (04.244)	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	xã Tân Hòa huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7841199	292	Đài 12.282,03m, Lãng an, rộng 5,5m	2020-2022		1434/QĐ-UBND 10/7/2020	63.000	72.781	9.069	50.000	50.000	13.000	
10	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội - Ngã 3 - Sở Đường huyện 3 - Đường huyện 4	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành và các xã: Thái Bình, Trại Bình, Hào Đức, An Cư	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7837669	292	Đài 13.925,91m	2021-2023		217/QĐ-SKHDT 07/9/2020	90.000	104.175	9.631	61.000	61.000	22.700	
11	Nâng cấp, mở rộng Đường Huyện Tân Phát	Ban QLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7872711	292	2.714,95m BTN	2020-2023		845/QĐ-UBND 13/4/2021	77.000	90.016	11.523	41.500	41.500	35.500	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã trả từ khối công đến kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: năm 2021		
c	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC										48.000	53.303	4.194	21.982	19.000		
1	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 2EĐ, Rạch Sỏi	Ban QLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành	xã Long Thành Nam và Phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7869304	311	Dài 2.880m	2020-2022	1540/QĐ-UBND 20/7/2020	295/QĐ-SKHDT 30/10/2020	31.800	35.305	3.762	14.400	12.500		
2	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Chử Sơn 2, Tân Hòa, Tân Châu	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7864032	311	Cấp nước cho khoảng 2.580 hộ dân	2021-2023	86/QĐ-SKHDT 15/7/2021	70/QĐ-SKHDT 03/3/2021	13.500	14.998	295	7.582	4.500		
3	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chang Riệp	BQL DADĐTXD ngành NN&PTNT	Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7878956	311	Cấp nước cho khoảng 566 hộ dân	2021-2023			2.700	3.000	137	-	2.000		
d	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN										61.000	67.995	1.071	24.200	27.500		
1	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và Trung tâm giám sát điều hành lập trung của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7866657	314	Đầu tư hệ thống nhàn tảng an toàn thông tin	2021-2022		977/QĐ-SKHDT 29/3/2021	7.000	7.995		5.100	500		
2	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ xây dựng Chính quyền số đến năm 2025	Sở Thông tin và Truyền thông	Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7866658	314	Đầu tư mua sắm các thiết bị	2021-2022		108/QĐ-SKHDT 07/4/2021	36.000	40.000	695	18.300	15.000		
3	Nâng cấp hoàn thiện các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	Sở Thông tin và Truyền thông	Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7866659	314	Nâng cấp Hệ thống dịch vụ công và Mã căn điện tử để nâng cao tỷ lệ bản địa hành. Nâng cấp các hệ thống quản lý khác...	2021-2022		107/QĐ-SKHDT 07/4/2021	18.000	20.000	376	800	12.000		
d	QUY HOẠCH										48.000	53.880	4.824	18.780	29.500		
1	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	toàn tỉnh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7780457	332	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	2019-2022		2887/QĐ-UBND 2/1/10/2020	48.000	53.880	4.824	18.780	29.500		
II.1.8	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI										30.900	34.970	1.437	25.000	5.200		
1	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chủ nhiệm huyện Bến Cầu	BQLDA ĐTXD tỉnh	thị trấn Bến Cầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846244	341	Diện tích 711m2	2021-2022	1814/QĐ-UBND 20/8/2020	360/QĐ-SKHDT 30/11/2020	6.100	6.972	332	5.000	900		
2	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chủ nhiệm huyện Tân Biên	BQLDA ĐTXD tỉnh	thị trấn Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846242	341	Diện tích 614m2, các hạng mục phụ trợ	2021-2022	1813/QĐ-UBND 20/8/2020	339/QĐ-SKHDT 24/11/2020	5.600	6.711	319	5.000	400		
3	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chủ nhiệm huyện Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD tỉnh	Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846243	341	Diện tích 491m2, xây mới kho lưu trữ, các hạng mục phụ trợ	2021-2022	1813/QĐ-UBND 20/8/2020	11/QĐ-SKHDT 14/01/2021	6.300	6.988	344	5.000	1.000		
4	Cải tạo Trung tâm học tập-sinh hoạt Thanh thiếu nhi	BQLDA ĐTXD tỉnh	Tp. Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7873321	361	Cải tạo, khôi phục diện, bố trí nghiệp vụ học tập, cum hồ bơi, hàng rào... Để sang một số hạng thiết bị	2021-2022	2929/QĐ-UBND 30/11/2020	26/QĐ-SKHDT 26/01/2021	12.900	14.299	442	10.000	2.900		
II.2	DỰ ÁN KHƠI CÔNG MỞ										1.805.500	4.335.634	413.647	95.600	520.320		
II.2.1	QUỐC PHÒNG										138.000	153.385	9.242	-	48.800		



STT	Dự án	Chức năng đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (Điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư trong báo cáo dự toán 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu năm 2022	Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí		
1	Nâng cấp đường bê tông nhựa nóng, mua sắm trang thiết bị y tế, sinh hoạt làm việc tại Trung tâm y tế quận Tây Ninh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Sửa chữa một số hạng mục công trình TTYT dân quân y và mua sắm một số trang thiết bị y tế	2021-2022	2084/QĐ-UBND 18/9/2021 1997/QĐ-UBND 24/8/2021 (đúc)		13.500	14.999	1.231	13.500	Lấy kế vốn đã bù trừ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước
2	Sửa chữa, thay thiết bị điện sinh hoạt doanh trại Tiểu đoàn BB14	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	số Tân Phú, huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Thay thế đồng dây tua tế, thay thế, sửa chữa hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng và các hạng mục khác	2022-2024	2326/QĐ-UBND 21/9/2021		700	792	30	700	
3	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc. Dự đổi bộ binh 6 (Bản Cầu)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	huyện Bến Cầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	2290/QĐ-UBND 17/9/2021		1.700	1.785	0	1.700	
4	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc. Dự đổi bộ binh 1037 (Ấn Biên)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	2289/QĐ-UBND 17/9/2021		1.700	1.938	0	1.700	
5	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc. Dự đổi bộ binh 174 (Ấn Châu)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	2291/QĐ-UBND 17/9/2021		1.700	1.932	0	1.700	
6	Xây dựng một hàng rào bao vệ doanh trại Tiểu đoàn BB14 (BB174)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Xây hàng rào bằng tương gạch dài 1.144m	2022-2024	2288/QĐ-UBND 17/9/2021		2.100	2.344	45	2.100	
7	Xây dựng kho và tủ chứa phòng chống lụt bão (B3) CI (QS)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Xây dựng kho, mua sắm, lắp đặt các trang thiết bị	2022-2024	2248/QĐ-UBND 15/9/2021		3.400	3.796	37	3.400	
8	Điền biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Theo thiết kế mẫu đơn biên phòng năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ quốc phòng	2022-2024	1692/QĐ-UBND 28/7/2021	288/QĐ-SKHDT 02/11/2021	36.000	40.000	3.814	14.000	
9	Xây dựng doanh trại và theo trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Xây mới các hạng mục: nhà Sĩ chỉ huy, hồ trường, nhà ăn,...	2021-2024	2905/QĐ-UBND 08/11/2021		77.200	85.799	4.085	10.000	
II.2.2 XÃ HỘI															
1	Cải tạo sân chơi, Trại Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	Công an Tây Ninh	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004692	041	Cải tạo nhà làm việc	2022-2024	1693/QĐ-UBND 28/7/2021		3.300	3.645	40	2.700	
2	Cải tạo sân chơi Trại quân lý xuất nhập cảnh của Khẩu Mộc Bài	Công an Tây Ninh	huyện Bến Cầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004692	041	Cải tạo nhà làm việc	2022-2024	1694/QĐ-UBND 28/7/2021		1.000	1.100	46	800	
3	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	Công an Tây Ninh	huyện Gò Dầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004692	041	Xây dựng mới và sửa chữa trụ sở làm việc. Diện tích xây dựng 775m2	2021-2023	2740/QĐ-UBND 26/10/2021		10.300	11.436	211	9.500	
II.2.3 GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP															
1	Trường THPT Tân Đông	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7900083	074	Sửa chữa nâng cấp	2022-2023	2804/QĐ-UBND 01/11/2021		4.400	4.909	233	3.000	
2	Trường THPT Trần Phú	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917422	074	Xây mới 10 phòng học, xây mới nhà xs, sân bóng mini,...	2022-2023	2294/QĐ-UBND 17/9/2021		18.000	21.169	2.775	6.000	
3	Khu in sao để thi THPT Quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phường 3 TP.TN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		074	Xây mới	2022	2131/QĐ-UBND 08/9/2021		5.800	6.464	307	5.800	
4	Trường THPT Tân Hưng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		074	Cải tạo chính trung lại các hạng mục	2022-2023	2844/QĐ-UBND 03/11/2021		3.100	3.471	165	2.000	
5	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	huyện Gò Dầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		074	Cải tạo sân chơi cơ sở vật chất	2022-2023	2846/QĐ-UBND 03/11/2021		6.700	7.470	422	4.000	
6	Trường Khuyết tật Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	thị xã Hòa Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		074	Sửa chữa và xây mới	2022-2023	2845/QĐ-UBND 03/11/2021		7.500	8.386	959	4.000	
II.2.4 Y TẾ, DẪN SÓ VÀ GIA ĐÌNH															
1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	Sở Y tế	Các huyện, thị xã, thành phố	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7873773	139	Các cơ sở khám chữa bệnh công lập	2021-2022	137/QĐ-SKHDT 21/5/2021		22.000	24.500	1.166	5.000	
II.2.5 VĂN HÓA, THÔNG TIN															
											53.300	59.518	4.286	20.300	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khối công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: năm 2021		
a	VĂN BÓA										53.300	59.518	4.286	-	-	20.300	
1	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846240	161	XD các hạng mục: cổng, hàng rào, NVS, nhà ăn, kho phục các yêu cầu khác của KV1, KV2	2021-2025	2000/QĐ-UBND 11/9/2020; 2554/QĐ-UBND 08/10/2021 (đc)	289/QĐ-SKHDT 02/11/2021	20.000	22.500	1.347	-	-	10.000	
2	Tu bổ, lún tạo DTLS Cầu thép Tọa Hài - GP2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	xã Đông Khôn	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846788	161	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng đ. tích	2022-2024	2032/QĐ-UBND 20/8/2021		12.905	12.905	905	-	-	5.000	
3	Dự án phục dựng hiện trạng Cầu cơ xứ Tây Nam Bộ (K40 Đông Rùm) và một số công trình mới	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846246	161	phục dựng hiện trạng...	2022-2023	831/QĐ-UBND 14/4/2021		18.000	20.477	1.861	-	-	2.000	
4	Địa điểm lưu niệm Trường Nữ tử Hoàng Lê Kha	Ban Quản lý ĐA ĐTXD huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	161	161	Xây dựng một số hạng mục di tích lịch sử	2021-2023	2756/QĐ-UBND 27/10/2021		3.300	3.636	173	-	-	3.300	
II.2.6	PHẬT THẠNH, TRUYỀN HÌNH, THỐNG TẤN										20.000	22.200	843	-	-	10.000	
1	Thiết bị phim trường 300 chỗ ngồi, đoạn 1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7924678	201	Đầu tư thiết bị phim trường 300 chỗ	2022-2023	1944/QĐ-UBND 17/8/2021		20.000	22.200	843	-	-	10.000	
II.2.7	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ										709.100	3.965.039	390.036	-	-	185.000	
a	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN										84.200	93.490	4.901	-	-	23.000	
1	Sửa chữa đê, chôn bao vệ rừng - BQL Chàng Rẻ	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7915572	282	Sửa chữa trụ sở làm việc 09 trạm, đê bao vệ	2022-2024	1750/QĐ-UBND 02/8/2021		1.700	1.900	28	-	-	700	
2	Xây mới chốt canh lửa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7915571	282	Xây mới 2 chốt (thấp) canh lửa	2022-2024	1749/QĐ-UBND 02/8/2021		2.000	2.227	106	-	-	700	
3	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7915571	282	Xây mới 6 trạm bảo vệ rừng	2022-2024	1748/QĐ-UBND 02/8/2021		2.900	3.200	78	-	-	1.300	
4	Nạo vét kênh tưới Biên Giới	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917429	283	7.800m	2022-2023	2116/QĐ-UBND 07/9/2021		5.400	6.000	274	-	-	1.000	
5	Kênh tưới Suối Bàu Bông Gia Bình	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917430	283	4.5km	2022-2024	2115/QĐ-UBND 07/9/2021		15.000	17.000	238	-	-	2.000	
6	Kênh tưới Tân Hiệp	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7916554	283	Đài 4.7km	2022-2024	2114/QĐ-UBND 07/9/2021		13.500	14.999	360	-	-	3.200	
7	Kênh tưới Suối Ông Hùng	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7916554	283	Đài 200 ha	2022-2024	2073/QĐ-UBND 01/9/2021		7.200	8.000	254	-	-	1.300	
8	Gin có kênh TM17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7916554	283	Gin có kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1658/QĐ-UBND 26/7/2021	302/QĐ-SKHDT 22/11/2021	4.500	5.000	243	-	-	2.000	
9	Gin có kênh N8 đoạn từ K5+855 - K7+753	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Gò Dầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7916554	283	Gin có kênh hiện trạng	2022-2024	1710/QĐ-UBND 29/7/2021	295/QĐ-SKHDT 18/11/2021	4.500	5.000	314	-	-	2.000	
10	Gin có kênh TM17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Châu Thành, Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7916554	283	Gin có kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1712/QĐ-UBND 29/7/2021	300/QĐ-SKHDT 22/11/2021	18.000	19.642	2.137	-	-	5.000	
11	Gin có kênh N20 đoạn từ K4+K5+300	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7916554	283	Gin có kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1711/QĐ-UBND 29/7/2021	303/QĐ-SKHDT 25/11/2021	4.500	5.000	370	-	-	2.000	
12	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Tây Ninh	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7916554	283	Trồng cây	2021-2025	2113/QĐ-UBND 07/9/2021	3133/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.522	499	-	-	1.800	
b	GIAO THÔNG										392.000	3.605.883	365.931	-	-	66.000	
1	Đường liên huyện kết nối vùng N8-781B-789	Ban QLDA ĐTXD ngành Giao thông	Thị xã Trảng Bàng - huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7866652	292	48,11 Km BTN	2021-2026	1492/QĐ-UBND 12/7/2021		250.000	3.416.238	363.824	-	-	20.000	KII vốn NSTW năm 2022 là 400 tỷ đồng



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QP đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trong hạn giải đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: năm 2021		
2	Tiểu dự án đường mới Bàu Tả (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Bền Mầu)	Ban QLDA ĐTXD ngành Giao thông	huyện Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7885107	292	Dài 8,435m	2021-2023	19/NQ-HĐND 11/7/2019	135/QĐ-BQ-KKT 30/11/2021	60.000	95.352	20.000				
3	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sít (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Bền Mầu)	Ban QLDA ĐTXD ngành Giao thông	Thị xã Trung Bình	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7885107	292	4,145km láng nhựa	2021-2023	19/NQ-HĐND 11/7/2019		55.000	65.200	18.000				
4	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		292	Dài 7,5km	2022-2024	2853/QĐ-UBND 04/11/2021		27.000	29.093	10.000	2.107			
c	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ																
1	Đường DID 0A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	huyện Bến Cầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		292	Dài 1.070m	2022-2023	939/QĐ-UBND 26/4/2021	135/QĐ-BQ-KKT 30/11/2021	52.000	58.048	15.000	880			
d	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC																
1	Nâng cấp, sửa chữa HTCN cấp Tân Thành, Tân Châu, Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7910594	311	Sửa chữa, cấp nước cho khoảng 500 hộ dân	2022-2024	1587/QĐ-UBND 19/7/2021		3.200	3.500	1.500	142			
2	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7916011	311	Cấp nước cho khoảng 2.580 hộ	2022-2024	1860/QĐ-UBND 11/8/2021		11.700	13.000	5.000	517			
3	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành	thị xã Hòa Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		311	Dài 1.641,66m...	2022-2024	2271/QĐ-UBND 15/9/2021		27.000	31.915	14.500	3.358			
4	Chống ngập đêm ngập 140 ha (tại phường Ninh Thành)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7818181	311	Giải quyết tình trạng ngập úng nghiêm trọng tại một số tuyến đường trên địa phương	2022-2024	3012/QĐ-UBND 11/11/2021		25.000	29.457	3.000	3.720			
d	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN																
1	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	Sở Nội vụ	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh thuộc Sở Nội vụ	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		341	Xây dựng phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử, mua sắm trang thiết bị hạ tầng KT thuật...	2022-2024	2358/QĐ-UBND 21/9/2021		17.000	19.341	10.000	520			
2	Ứng dụng công nghệ thông tin của Tỉnh ủy Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	Văn phòng tỉnh ủy	Tại các cơ quan tham mưu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7924497	314	Đầu tư trang thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin	2022-2024	2135/QĐ-UBND 08/9/2021		30.000	34.932	10.000	3.175			
3	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự (tập trung)	Sở Thông tin và Truyền thông	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		314	Trang bị hệ thống Camera giám sát	2021-2023	2231/QĐ-UBND 13/9/2021		27.000	30.540	15.000	598			
e	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐỒ THỊ MỚI																
1	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Đường Văn Nỗ, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	Ban QLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	thị trấn Gò Dầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7915569	341	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường dài 13,425km	2021-2022	246/QĐ-UBND 29/01/2021		40.000	44.933	20.000	6.294			
h.2.8	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH THỊ-XÃ HỘI																
1	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMAT Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Phường 3, TPTN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917427	341	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc	2022-2023	1859/QĐ-UBND 11/8/2021		2.600	2.899	1.500	138			
2	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp phụ nữ tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Phường 3, TPTN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917427	341	Xây mới	2022-2024	1979/QĐ-UBND 21/8/2021		7.600	8.460	4.000	614			
3	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	TPTN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917426	341	Sửa chữa	2022-2024	1921/QĐ-UBND 14/8/2021	293/QĐ-SKHĐT 15/11/2021	2.500	2.787	2.000	132			
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	TPTN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		341	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	3068/QĐ-UBND 15/11/2021		3.100	3.448	3.100	164			



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (nếu chỉnh sửa có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khối công dân kể từ quyết định năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Chí chủ
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: năm 2021		
5	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh	TPTN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		341	Thay mới hệ thống máy lạnh	2022-2024	3013/QĐ-UBND 11/11/2021		2.300	2.586	123		2.300		
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phường 3, TPTN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh		341	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	2023/QĐ-UBND 25/08/2021		7.100	7.862	883		2.900		
II.2.9	Xã Hội										13.400	14.900	862		5.000		
1	Cơ sở nghiên cứu kỹ thuật Tây Ninh (giai đoạn 3)	Đoàn QLĐA ĐTXĐ tỉnh	Tân Hưng, Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917425	398	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	1908/QĐ-UBND 13/08/2021		13.400	14.900	862		5.000		
II.2.10	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lại xã số tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã										764.400			95.600	192.620		
1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018										30.000				5.000		
2	Chi tạo lập Quỹ Phát triển đất										201.400			70.600	105.120		
3	Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển										300.000				30.000		
4	Chi ủy thực quản ngân hàng chính sách xã hội										100.000			25.000	30.000		
5	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và thu hút sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025										28.000				5.000		
6	Hỗ trợ phát triển kinh tế lập, bổ, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020										50.000				5.000		
7	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ										25.000				5.000		
8	Chi trả nợ gốc và lãi vay										30.000				7.500		
II.3	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện														22.610		
A.2	TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU										5.135.200			160.041	1.176.877	1.159.000	
1	Xây dựng nông thôn mới									5.129.100	2.504.200			30.000	749.141	614.600	
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)										1.690.000				588.012	446.000	
1.2	Huyện nông thôn mới										97.100				7.100	15.000	
1.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao										540.000			30.000	154.029	125.100	
1.4	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu										171.000					28.500	
1.5	Theo hình thức OCOP										6.100						
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trong đó thì)										1.260.000			98.601	147.360	255.000	
3	Hỗ trợ khác										1.371.000			31.440	280.376	289.400	
	Phân bổ dự toán cho từng huyện, thị xã, thành phố																



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-toàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	OD đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Chi chú
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: Năm 2021		
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH										474.250			130.041	-	100.000	
1	Xây dựng nông thôn mới										44.250			-	-	-	
	Trong đó:																
1.1	Vốn xã để xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)																
1.2	Huyện nông thôn mới																
1.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao										30.000						
1.4	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kết nối										14.250						
2	Phát triển thành phố thị xã (Chung trang đô thị)										280.000			98.601		70.000	
3	Hỗ trợ khác										150.000			31.440		30.000	
II	THỊ XÃ HÒA THÀNH										423.500			30.000	137.720	95.000	
1	Xây dựng nông thôn mới										73.500			30.000	30.000	15.000	
	Trong đó:																
1.1	Vốn xã để xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)																
1.2	Huyện nông thôn mới																
1.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao										45.000			30.000		15.000	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (nếu chính nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Chi chủ
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: năm 2021		
I.4	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiến mẫu										28.500						
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)										200.000			76.000		50.000	
3	Hỗ trợ khác										150.000			31.720		30.000	
III	HUYỆN CHÂU THÀNH										781.250			192.960		214.250	
1	Xây dựng nông thôn mới										544.250			145.000		159.250	
	Trong đó:																
I.1	Vốn và diện xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)										455.000			130.000		130.000	
I.2	Huyện nông thôn mới										15.000						
I.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao										60.000			15.000		15.000	
I.4	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiến mẫu										14.250					14.250	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)										80.000			10.000		25.000	
3	Hỗ trợ khác										157.000			37.960		30.000	
IV	HUYỆN DUONG MINH CHAU										656.250			93.630		125.000	
1	Xây dựng nông thôn mới										429.250			65.000		80.000	
	Trong đó:																
I.1	Vốn và diện xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)										325.000			65.000		65.000	
I.2	Huyện nông thôn mới										15.000						
I.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao										75.000					15.000	
I.4	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiến mẫu										14.250						
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)										70.000			7.000		15.000	
3	Hỗ trợ khác										157.000			21.630		30.000	
V	THỊ XÃ TRẢNG BÀNG										625.600			227.603		81.100	
1	Xây dựng nông thôn mới										225.600			196.243		111.100	
	Trong đó:																
I.1	Vốn và diện xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)										130.000			127.653		3.000	
I.2	Huyện nông thôn mới										7.100			7.100			
I.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao										60.000			61.490		8.100	
I.4	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiến mẫu										28.500						
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)										250.000			31.360		40.000	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bù trừ khỏi công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: năm 2021		
3	Hỗ trợ khác										150.000					30.000	
VI	HUYỆN GÒ DẦU										529.250				178.258	126.850	
1	Xây dựng nông thôn mới										219.250				117.428	71.850	
	Trong đó:																
I.1	Vốn và điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)										130.000				102.428	27.600	
I.2	Huyện nông thôn mới										15.000					15.000	
I.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao										60.000				15.000	15.000	
I.4	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới bền vững										14.250					14.250	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)										160.000				3.000		
3	Hỗ trợ khác										150.000				57.830	55.000	
VII	HUYỆN BẾN CẦU										470.500				76.357	172.400	
1	Xây dựng nông thôn mới										233.500				42.572	117.400	
	Trong đó:																
I.1	Vốn và điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)										130.000				39.572	90.400	
I.2	Huyện nông thôn mới										15.000						



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khi công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: năm 2021		
1.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao										60.000			3.000	27.000		
1.4	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiến mẫu										28.500						
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trung đô thị)										80.000				25.000		
3	Hỗ trợ khác										157.000				33.785	30.000	
VIII	HUYỆN TÂN BIÊN										504.250				146.350	125.000	
1	Xây dựng nông thôn mới										284.250				75.543	80.000	
	Trong đó:																
1.1	Vốn xã định xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)										195.000				60.543	65.000	
1.2	Huyện nông thôn mới										15.000						
1.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao										60.000				15.000	15.000	
1.4	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiến mẫu										14.250						
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trung đô thị)										70.000				10.000	15.000	
3	Hỗ trợ khác										150.000				60.807	30.000	
IX	HUYỆN TÂN CHÂU										664.250				123.999	119.400	
1	Xây dựng nông thôn mới										444.250				77.355	80.000	
	Trong đó:																
1.1	Vốn xã định xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)										325.000				62.816	65.000	
1.2	Huyện nông thôn mới										15.000						
1.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao										90.000				14.539	15.000	
1.4	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiến mẫu										14.250						
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trung đô thị)										70.000				10.000	15.000	
3	Hỗ trợ khác										150.000				36.644	24.400	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ															624.880	
	VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ															624.880	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trong hạn giải đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: năm 2021		
1	Cân đối ngân sách															155.480	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất															369.920	
3	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất															92.480	
4	Chi ý thức qua ngân hàng chính sách xã hội															7.000	
	Phân bổ dự toán cho từng huyện, thành phố																
(I)	THÀNH PHỐ TÂY NINH															167.880	
	Vốn ngân sách thành phố																
1	Cân đối ngân sách															38.880	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuế đất															100.000	
3	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất															25.000	
4	Chi ý thức qua ngân hàng chính sách xã hội															4.000	
(II)	THỊ XÃ HÒA THÀNH															81.410	
	Vốn ngân sách huyện																
1	Cân đối ngân sách															15.910	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuế đất															52.000	
3	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất															13.000	
4	Chi ý thức qua ngân hàng chính sách xã hội															500	
(III)	HUYỆN CHÂU THÀNH															43.180	
	Vốn ngân sách huyện																
1	Cân đối ngân sách															9.880	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuế đất															26.400	
3	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất															6.600	
4	Chi ý thức qua ngân hàng chính sách xã hội															300	
(IV)	HUYỆN DUONG MINH CHAU															54.340	
	Vốn ngân sách huyện																
1	Cân đối ngân sách															9.040	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuế đất															36.000	
3	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất															9.000	
4	Chi ý thức qua ngân hàng chính sách xã hội															300	
(V)	THỊ XÃ TRẢNG BÀNG															58.030	
	Vốn ngân sách huyện																
1	Cân đối ngân sách															16.830	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuế đất															32.560	
3	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất															8.140	
4	Chi ý thức qua ngân hàng chính sách xã hội															500	
(VI)	HUYỆN GÒ ĐAU															77.680	
	Vốn ngân sách huyện																
1	Cân đối ngân sách															13.380	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khối công đến kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu năm 2022	Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí	Tổng vốn	Trong đó: năm 2021		
2	Chi tư nguồn thu tiền sử dụng đất, thuế đất															51.200	
3	Chi đầu tư tạo lập Quy hoạch triển khai															12.800	
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội															300	
(VII) HUYỆN BẾN CẦU																	
Vốn ngân sách huyện																	
1	Cân đối ngân sách																
2	Chi tư nguồn thu tiền sử dụng đất, thuế đất																7.510
3	Chi đầu tư tạo lập Quy hoạch triển khai																16.000
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội																4.000
(VIII) HUYỆN TÂN BIÊN																	
Vốn ngân sách huyện																	
1	Cân đối ngân sách																
2	Chi tư nguồn thu tiền sử dụng đất, thuế đất																16.930
3	Chi đầu tư tạo lập Quy hoạch triển khai																23.760
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội																5.940
(IX) HUYỆN TÂN CHÂU																	
Vốn ngân sách huyện																	
1	Cân đối ngân sách																
2	Chi tư nguồn thu tiền sử dụng đất, thuế đất																27.120
3	Chi đầu tư tạo lập Quy hoạch triển khai																32.000
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội																8.000
															67.620		